TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 69/2023/DS-ST
Ngày 23 - 5 - 2023
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng thế chấp tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Diệp Song Tiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Văn Bé

Ông Đinh Ngọc Dình

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 154/2021/TLST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2021 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng thế chấp tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2023/QĐST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1980 (có mặt);

Địa chỉ: đường D, Khu phố 2, thị trấn Tầm Vu, huyện Châu Thành, tỉnh Long An;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm 1985(có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (theo văn bản ủy quyền số công chứng 2410, quyển số 2-2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 02 tháng 12 năm 2021).

-*Bị đơn:*

1. Hợp tác xã D

Người đại diện thep pháp luật: Ông Nguyễn Hữu G – Chủ tịch Hội đồng quản trị Hợp tác xã D (có mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã D, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

2. Ông Phan Thanh S, sinh năm 1968 - Giám đốc Hợp tác xã D (có mặt);

Địa chỉ: ấp H, xã D, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

3. Ông Nguyễn Hữu G, sinh năm 1957 – Chủ tịch Hội đồng quản trị Hợp tác xã D (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã D, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1.Ông Nguyễn Ngọc Thanh T, sinh năm 1972 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã D, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

2.Bà Trần Thị T, sinh năm 1953 (có mặt);

Địa chỉ: đường Đ, Khu Phố 2, thị trấn Tầm Vu, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04 tháng 12 năm 2021 và quá trình tố tụng, ông Lê Văn Lâm là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Ngọc Thanh T có thế chấp cho ông Nguyễn Văn T 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay số tiền 1.600.000.000đ (một tỷ sáu trăm triệu đồng). Sau đó ông T góp vốn vào Hợp tác xã D do ông Nguyễn Hữu G giữ chức vụ chủ tịch Hội đồng quản trị Hợp tác xã D và ông Phan Thanh S giữ chức vụ giám đốc Hợp tác xã D.

Do nhu cầu cần vay vốn nhiều hơn để góp vốn vào Hợp tác xã D với mục đích có vốn mua thanh long nên ông G, ông S thỏa thuận với ông Nguyễn Văn T giao 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Ngọc Thanh T để ông G, ông S vay vốn ngân hàng. Chậm nhất đến ngày 04 tháng 9 năm 2020 ông G, ông S sẽ trả cho ông 1.600.000.000đ (một tỷ sáu trăm triệu đồng).

Tuy nhiên, đến nay ông S và ông G chỉ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng), còn nợ lại 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng).

Do đó, ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phan Thanh S - Giám đốc Hợp tác xã D, ông Nguyễn Hữu G – Chủ tịch Hội đồng quản trị Hợp tác xã D cùng liên đới với Hợp tác xã D trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi.

Ông Phan Thanh S là bị đơn trình bày:

Ông Nguyễn Ngọc Thanh T có thế chấp 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) tại Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam huyện Châu Thành. Do ông T góp vốn vào Hợp tác xã D nên ông là giám đốc và ông Nguyễn Hữu G là chủ tịch Hội đồng quản trị của Hợp tác xã D đã ký biên nhận ghi ngày 28 tháng 8 năm 2020 cho ông Nguyễn Văn T để nhận 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đi vay tiền Ngân hàng khác thì sẽ vay số tiền nhiều hơn. Thực tế ông và ông G không nhận số tiền 1.600.000.000đ (một tỷ sáu trăm triệu đồng). Sau đó, ông phát hiện số tiền ông T nợ ông T khoảng 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) nên ông yêu cầu ông T cung cấp chứng cứ, chứng minh việc ông Nguyễn Ngọc Thanh T nợ 1.600.000.000đ (một tỷ sáu trăm triệu đồng) như biên nhận nợ nhưng ông T không cung cấp.

Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, Hợp tác xã D đưa ra hai phương án như sau:

Phương án 1: Ông Nguyễn Văn T cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông Nguyễn Ngọc Thanh T nợ ông T số tiền 1.600.000.000đ (một tỷ sáu trăm triệu đồng) thì Hợp tác xã D sẽ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng).

Phương án thứ 2: Nếu ông T đồng ý thì Hợp tác xã D sẽ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), mỗi tháng trả 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) do đến khi xong nợ. Chữ viết và chữ ký trên chữ Phan Thanh S trong biên nhận ngày 28 tháng 8 năm 2020 là chữ viết và chữ ký của ông.

Đối với yêu cầu ông và ông G liên đới cùng Hợp tác xã D trả nợ cho ông T thì ông không đồng ý vì ông ký biên nhận với tư cách là đại diện của Hợp tác xã D, không phải với tư cách cá nhân.

Ông Nguyễn Hữu G là bị đơn trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của ông S, chữ Nguyễn Hữu G và chữ ký trên chữ Nguyễn Hữu G trong biên nhận ngày 28 tháng 8 năm 2020 là chữ viết và chữ ký của ông.

Đối với yêu cầu của Nguyễn Văn T về việc yêu cầu ông và ông S liên đới cùng Hợp tác xã D trả nợ cho ông T thì ông không đồng ý vì ông ký biên nhận với tư cách là đại diện của Hợp tác xã D, không phải với tư cách cá nhân.

Ông Nguyễn Văn T là nguyên đơn trình bày:

Do ông S, ông G đã nhận nợ nên ông không còn giữ biên nhận việc ông cho ông Nguyễn Ngọc Thanh T vay với số tiền 1.600.000.000đ (một tỷ sáu trăm triệu đồng). Ông giữ nguyên yêu cầu trả nợ với số tiền là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng).

Tại phiên tòa, bà Trần Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Phan Thanh S, ông Nguyễn Hữu G đã năn nỉ bà nhiều lần cho ông S, ông G vay số tiền 1.600.000.000đ (một tỷ sáu trăm triệu đồng) để đáo nợ vay Ngân hàng lấy 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về vay ngân hàng khác, hứa đáo hạn xong sẽ trả liền nhưng không trả. Sau đó, bà cùng ông T nhiều lần đòi tiền ông S, ông G thì ông S, ông G chỉ trả có 1.000.000.000đ (một tỷ đồng), bà tiếp tục yêu cầu ông G, ông S trả tiền còn lại 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) nhưng đến nay ông G, ông S chưa trả cho ông T. Ông G, ông S đã ký tên vào biên nhận ngày 28 tháng 8 năm 2020, có đóng dấu Hợp tác xã D.

Quá trình tố tụng ông Nguyễn Ngọc Thanh T vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm:

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định về thủ tục tố tụng, các đương sự chấp hành đúng pháp luật.

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội Đồng xét xử:

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc ông Phan Thanh S, ông Nguyễn Hữu G có nghĩa vụ liên đới cùng Hợp tác xã D trả tiền cho ông Nguyễn Văn T.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc buộc Hợp tác xã D trả tiền vay.

Buộc Hợp tác xã D có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện ông Nguyễn Văn T và nơi cư trú của ông Phan Thanh S, ông Nguyễn Hữu G và nơi có trụ sở của Hợp tác xã D, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Nguyễn Ngọc Thanh T đến tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhiều lần nhưng ông Nguyễn Ngọc Thanh T có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự, xét xử vụ án vắng mặt ông Nguyễn Ngọc Thanh T.

[3] Tại phiên tòa thì lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn với lời trình bày của ông Phan Thanh S, ông Nguyễn Hữu G không thống nhất với nhau về số tiền còn nợ nhưng cùng xác định: Việc ông T cho ông T vay có thế chấp 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó ông Phan Thanh S - Giám đốc Hợp tác xã D, ông Nguyễn Hữu G - Chủ tịch Hội đồng quản trị Hợp tác xã D nhận khoản nợ vay của ông T để lấy 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thế chấp tài sản.

[4] Đại diện của nguyên đơn xác định ông Phan Thanh S - Giám đốc Hợp tác xã D, ông Nguyễn Hữu G - Chủ tịch Hội đồng quản trị Hợp tác xã D, Hợp tác Dương Xuân còn nợ ông Nguyễn Văn T với số tiền là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) nhưng ông Phan Thanh S, ông Nguyễn Hữu G đưa ra hai phương án:

Đối với phương án 1: Đại diện theo pháp luật của Hợp tác xã D yêu cầu ông Nguyễn Văn T cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh ông Nguyễn Ngọc Thanh T nợ 1.600.000.000đ (một tỷ sáu trăm triệu đồng) thì Hợp tác xã D sẽ trả cho ông T số tiền là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng), còn ông T xác định ông S, ông G đã ký giấy nhận nợ ngày 28 tháng 8 năm 2020 nên ông T không còn giữ biên nhận việc ông T cho ông Nguyễn Ngọc Thanh T vay với số tiền 1.600.000.000đ (một tỷ sáu trăm triệu đồng). Tòa án đã đưa ông Nguyễn Ngọc Thanh T vào tham gia tố tụng và đối chất nhưng ông T vắng mặt.

Trong bản tự khai của ông T ngày 26 tháng 12 năm 2022, ông T xác định ông chỉ nợ tiền mượn là 1.100.000.000đ (một tỷ một trăm triệu đồng) và tiền lãi là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), nhưng ông T không trình bày rõ lý do về việc chênh lệch số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Xét thấy khi đối chiếu nợ để chuyển giao nghĩa vụ trả tiền từ ông Nguyễn Ngọc Thanh T cho Hợp tác xã D thì ông T là người đã trưởng thành và không có tài liệu, chứng cứ chứng minh tại thời điểm đối chiếu nợ chuyển giao là ngày 28 tháng 8 năm 2020 thì ông T mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự nên việc ông T khai nhận chỉ nợ 1.400.000.000đ (một tỷ bốn trăm triệu đồng) là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày của ông T trong bản tự khai ngày 26 tháng 12 năm 2022.

Xét thấy việc ông T xác định: Khi ông S, ông G ký giấy nhận nợ ngày 28 tháng 8 năm 2020 nên ông T không còn giữ biên nhận việc ông T cho ông Nguyễn Ngọc Thanh T vay với số tiền 1.600.000.000đ (một tỷ sáu trăm triệu đồng) là phù hợp với quy định của pháp luật, bởi lẽ tại thời điểm thỏa thuận và ký tên vào biên nhận ngày 28 tháng 8 năm 2020 giữa ông T, ông T với ông S, ông G thì nghĩa vụ trả tiền từ ông T đã chuyển sang cho Hợp tác xã D. Mặt khác, tại phiên tòa ông S, ông G cho rằng tại thời điểm ký biên nhận nợ thì ông S, ông G cần nhận 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gấp để làm xong thủ tục đi vay khoản tiền khác nên chấp nhận ký tên vào biên nhận ngày 28 tháng 8 năm 2020. Xét thấy ông S, ông G là người đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, đồng thời, ông S, ông G giữ chức vụ là Giám đốc Hợp tác xã D, ông Nguyễn Hữu G - Chủ tịch Hội đồng quản trị Hợp tác xã D đã có kiến thức pháp luật nhất định nên ông S, ông G phải chịu trách nhiệm các giao dịch đã xác lập. Do đó, việc ông S, ông G yêu cầu ông T cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh ông T nợ ông T số tiền 1.600.000.000đ (một tỷ sáu trăm triệu đồng) không được chấp nhận.

Đối với phương án 2: Nếu ông Nguyễn Văn T đồng ý thì Hợp tác xã D sẽ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), mỗi tháng trả 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) do đến khi xong nợ nhưng phương án này không được ông T chấp nhận nên không có căn cứ xem xét yêu cầu của ông G, ông S.

[5] Xét thấy tại biên nhận ngày 28 tháng 8 năm 2020 thể hiện: *"Chúng tôi gồm:*

1. Ông Nguyễn Hữu G, sinh năm 1957… cư ngụ tại ấp Vĩnh Xuân A, xã Dương Xuân Hội, hiện là Chủ tịch Hội đồng quản trị Hợp tác xã D;

2. Ông Phan Thanh S, sinh năm 1968… cư tại ấp Hồi Xuân, xã Dương Xuân Hội, hiện là Giám đốc Hợp tác xã D…" và đã đóng dấu của Hợp tác xã D nên có căn cứ xác định việc ông Phan Thanh S, ông Nguyễn Hữu G tham gia giao dịch nêu trên không phải với tư cách là cá nhân mà đại diện hợp pháp của Hợp tác xã D. Do đó, ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phan Thanh S, ông Nguyễn Hữu G có nghĩa vụ liên đới cùng Hợp tác xã D trả tiền cho ông Nguyễn Văn T không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Từ các phân tích nêu trên, xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc ông Phan Thanh S, ông Nguyễn Hữu G có nghĩa vụ liên đới cùng Hợp tác xã D trả tiền cho ông Nguyễn Văn T.

Buộc Hợp tác xã D có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng).

Ông Nguyễn Văn T không yêu cầu tính lãi nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Nguyễn Văn T không phải chịu, ông T đã nộp tạm ứng án phí với số tiền là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) được nhận lại.

Hợp tác xã D phải chịu phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 28.000.000đ (hai mươi tám triệu đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

- Áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 468 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc buộc ông Phan Thanh S, ông Nguyễn Hữu G có nghĩa vụ liên đới cùng Hợp tác xã D trả tiền cho ông Nguyễn Văn T.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc buộc Hợp tác xã D trả tiền vay.

Buộc Hợp tác xã D có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên, thì phải trả lãi phát sinh trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, tại thời điểm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, ông T đã nộp tạm ứng án phí số tiền là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007649 ngày 17 tháng 12 năm 2021 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An, được nhận lại.

Hợp tác xã D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 28.000.000đ (hai mươi tám triệu đồng).

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm. Riêng ông Nguyễn Ngọc Thanh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nôi nhaän:
- *TAND tænh Long An (1b);*
- *VKSND huyện Châu Thành (2b);*
- *Chi cục THA huyện Châu Thành (1b);*
- *Caùc ñöông söï (1b);*
- *Löu HS (1b); Löu VT (1b).*

Diệp Song Tiền